

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Tô Văn Hạnh

TRẢI NGHIỆM DU LỊCH HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9810101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại Khoa Du lịch học - Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS. TS. Trương Đức Thao

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. Trần Đức Thanh

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại
vào hồi giờ ngày tháng..... năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong hệ thống động lực của khách du lịch, nhu cầu học hỏi và khám phá tri thức thường được xác định là mục đích ưu tiên hàng đầu, chỉ đứng sau nhu cầu thư giãn. Việc học tập thông qua du lịch đã được chứng minh qua các chuyến Grand Tour từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 của tầng lớp quý tộc Châu Âu. Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại, mô hình học tập thực nghiệm theo lý thuyết của Kolb (1984) đang dần thay thế việc truyền thụ kiến thức truyền thống.

Mặc dù mối giao thoa giữa du lịch và giáo dục đã được công nhận, nhưng cơ chế tác động từ các yếu tố trải nghiệm (thẩm mỹ, giải trí) đến Hiệu quả học tập vẫn chưa có một mô hình tích hợp chặt chẽ. Đặc biệt, vai trò trung gian của Sự hài lòng và vai trò điều tiết của Tính tự chủ học tập trong bối cảnh du lịch học tập vẫn chưa được kiểm chứng thỏa đáng.

Đề tài nhằm hệ thống hóa khung lý thuyết và đánh giá thực nghiệm các mối quan hệ nêu trên. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học giúp các đơn vị kinh doanh du lịch và cơ sở đào tạo chuẩn hóa quy trình thiết kế các chương trình ETE, nâng cao hàm lượng tri thức và giá trị thực tế cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục đích, câu hỏi nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục đích nghiên cứu

Xây dựng và kiểm định mô hình thực nghiệm về cơ chế tác động của ETE đến LE của sinh viên Việt Nam. Qua đó, làm rõ vai trò trung gian của SAT và cơ chế điều tiết đa chiều của SRL để đề xuất khung giải pháp phát triển hệ sinh thái ETE bền vững.

2.2 Câu hỏi nghiên cứu

1. ETE của sinh viên được khái niệm hóa và đo lường như thế nào trên nền tảng lý thuyết tích hợp liên ngành?
2. Mối quan hệ trực tiếp giữa các thành phần ETE với Sự hài lòng và Hiệu quả học tập của sinh viên Việt Nam được xác định như thế nào?
3. Tính tự chủ học tập có vai trò điều tiết như thế nào (tích cực hay tiêu cực) trong mối quan hệ giữa ETE và Sự hài lòng?

4. Sự hài lòng đóng vai trò trung gian như thế nào trong việc chuyển hóa TE thành LE?

5. Có sự khác biệt nào trong cảm nhận giữa các nhóm sinh viên và hàm ý quản trị tương ứng là gì?

2.3 Nhiệm vụ nghiên cứu

(1) Tổng quan lý luận, đề xuất khái niệm, cấu trúc, thang đo và mô hình nghiên cứu về ETE và các biến số liên quan.

(2) Thiết kế nghiên cứu, kiểm định sơ bộ, và thu thập dữ liệu thực nghiệm về ETE, SAT, LE và SRL của sinh viên.

(3) Kiểm định mô hình đo lường (CFA) và mô hình cấu trúc (SEM) để xác định mối quan hệ giữa các biến số.

(4) Kiểm định vai trò trung gian của Sự hài lòng, vai trò điều tiết của Tính tự chủ học tập và phân tích sự khác biệt giữa các nhóm.

(5) Bàn luận kết quả và đề xuất hàm ý quản trị/chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng: ETE của sinh viên Việt Nam và cơ chế tác động giữa các thành phần cấu thành mô hình nghiên cứu, bao gồm: các thành phần ETE, SAT, SRL và LE.

Khách thể: Khách du lịch sinh viên đang theo học hệ chính quy tại các trường Đại học, Cao đẳng thuộc nhiều khối ngành đào tạo.

4. Phạm vi nghiên cứu

Nội dung: Làm rõ tác động của ETE đến sự hài lòng, vai trò trung gian của sự hài lòng và vai trò điều tiết của tính tự chủ học tập.

Không gian: tập trung khảo sát sinh viên tại các trường Đại học/Cao đẳng tại Việt Nam.

Thời gian: phân tích dữ liệu và khảo sát trải nghiệm của sinh viên trong 04 năm (từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2025).

5. Đóng góp của luận án

Về mặt lý luận: Luận án đã thành công trong việc tích hợp lý thuyết liên ngành: không chỉ dừng lại ở các lý thuyết du lịch thuần túy mà đã kết hợp Lý thuyết Kinh tế Trải nghiệm (4Es) với các lý thuyết tâm lý - giáo dục học như Tính tự chủ học tập (SRL) và Lý thuyết Tự quyết (SDT). Việc xây dựng mô hình cấu trúc (SEM) để đo lường tác động của ETE

đến LE thông qua vai trò trung gian của SAT là một hướng tiếp cận logic.

Phát hiện mới về vai trò điều tiết: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng SRL điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố cảm xúc (EST, ENT) với SAT, nhưng lại có sự khác biệt đối với yếu tố EDU (giá trị cốt lõi).

Về mặt thực tiễn: Cung cấp cơ sở dữ liệu định lượng về đặc điểm và hành vi của sinh viên Việt Nam đối với ETE. Bộ thang đo đã được chuẩn hóa cho bối cảnh Việt Nam là công cụ hữu ích cho các đơn vị kinh doanh du lịch và nhà trường trong việc thiết kế sản phẩm và đánh giá chất lượng chương trình, cũng như cung cấp bằng chứng cho hoạch định chính sách.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 5 chương chính:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Cơ sở lý luận và khung nghiên cứu về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam.

Chương 3. Bối cảnh và phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị và chính sách.

Chương 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về du lịch học tập

1.1.1 Khái niệm và bản chất của du lịch học tập

Các định nghĩa về du lịch học tập chưa có sự thống nhất, tập trung vào hai hướng: hướng tập trung vào động cơ, hình thức và hướng tập trung vào trải nghiệm, tương tác.

1.1.2 Phân loại và đối tượng của du lịch học tập

Du lịch học tập được phân loại dựa trên mục đích (du lịch hay học tập là chính) hoặc hình thức (chính quy, không chính quy, không chính thức), với đối tượng tham gia đa dạng.

1.1.3 Nền tảng lý thuyết của du lịch học tập

Nền tảng lý thuyết chính của du lịch học tập là Lý thuyết học tập trải nghiệm. Học tập là một quá trình liên tục diễn ra thông qua

tương tác với môi trường và phản ánh về những trải nghiệm đó.

1.1.4 Các cấp độ và vai trò của chất lượng giáo dục trong du lịch học tập

Chất lượng học tập được chia thành hai cấp độ: học tập “bề mặt” và học tập “chuyên sâu”.

1.1.5 Các yếu tố tác động và mô hình nghiên cứu về du lịch học tập

Điền hình có nghiên cứu của Li và Liang (2020), ứng dụng Lý thuyết học tập thực thể để xây dựng mô hình nghiên cứu kiểm định mối liên hệ giữa các yếu tố biểu hiện của học tập -> Sự hài lòng -> Hiệu quả học tập. Ngoài ra, còn có các mô hình nghiên cứu của Kong và Yan (2014), Chau và Ren (2024).

1.2. Tổng quan nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

1.2.1 Sự hình thành và các dòng chảy nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

1.2.1.1 Sự xuất hiện và phát triển nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

Nghiên cứu về trải nghiệm du lịch được ghi nhận sớm nhất trên cơ sở dữ liệu Scopus vào năm 1985.

1.2.1.2 Hệ thống các công bố nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

Kết quả thống kê cho thấy có tổng 2.979 tác giả công bố nghiên cứu về trải nghiệm du lịch.

1.2.2 Các tiếp cận lý thuyết và chủ đề nghiên cứu chủ đạo

Nghiên cứu về TE được tập trung tiếp cận từ bốn hướng chính: Kinh tế học trải nghiệm, Tâm lý học và Hành vi người tiêu dùng, Xã hội học và Nhân văn, Quản trị Công nghệ và Du lịch thông minh. Gắn liền với các hướng tiếp cận là 07 cụm chủ đề nghiên cứu chủ đạo.

1.2.3 Cấu trúc và các thành phần của trải nghiệm du lịch

1.2.3.1 Thành phần cấu thành TE (khung đo lường)

Các thành phần chính của TE thường được phân tích bằng mô hình 4Es: EDU, EST, ENT, ESC.

1.2.3.2 Thuộc tính tạo nên trải nghiệm du lịch

Trải nghiệm du lịch bao gồm các thuộc tính như: cảm xúc, sự mới lạ và tính sáng tạo, sự tham gia và tương tác, tính chất học hỏi.

1.2.3.3 Chất lượng trải nghiệm du lịch

Chất lượng trải nghiệm là yếu tố quyết định sự thành công, được đánh giá dựa trên sự an tâm, mới lạ, tính giáo dục và giá trị cảm nhận.

1.2.3.4 Trải nghiệm du lịch đáng nhớ và trải nghiệm kỳ vọng

Trải nghiệm đáng nhớ là những trải nghiệm được ghi nhớ sau chuyến đi, được tạo nên từ các yếu tố như chủ nghĩa khoái lạc và văn hóa địa phương. Lý thuyết kỳ vọng cho rằng TE đáp ứng hoặc vượt quá mong đợi sẽ tạo ra ấn tượng tích cực và khó quên.

1.2.4 Sự chuyển dịch trong nghiên cứu trải nghiệm du lịch hiện đại

Sự lên ngôi của Du lịch thông minh, Công nghệ số (AI, VR/AR), và Xu hướng Du lịch có trách nhiệm, Du lịch chậm hậu Covid-19. Trong xu hướng này, “Đồng sáng tạo” không chỉ là một yếu tố của trải nghiệm mà còn là biểu hiện hành vi cho sự thành công của quá trình chuyển hóa tri thức thông qua sự tương tác chủ động.

1.2.5 Từ trải nghiệm du lịch chuyên biệt đến trải nghiệm du lịch học tập

1.2.5.1 Các bối cảnh trải nghiệm du lịch phổ biến

Nghiên cứu về TE gắn với bối cảnh các loại hình du lịch rất phong phú và đa dạng (du lịch tự nhiên, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng...). Tuy nhiên, trải nghiệm trong bối cảnh du lịch học tập vẫn là một lĩnh vực còn nhiều khoảng trống.

1.2.5.2 Các mô hình lý thuyết đã được xây dựng, chủ yếu dựa trên mô hình 4Es.

Nhiều mô hình lý thuyết đã được xây dựng, chủ yếu dựa trên mô hình 4Es.

1.3. Tổng quan nghiên cứu về trải nghiệm du lịch học tập

1.3.1 Các tiếp cận lý thuyết và khái niệm liên quan

Khái niệm trải nghiệm và TE được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, như: tâm lý và hành vi, kinh tế học, xã hội học...

1.3.2 Trải nghiệm du lịch học tập

Sie và cộng sự (2016) hay Saidi và cộng sự (2020) được xem là

những nỗ lực tiên phong đưa ra thuật ngữ ETE.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

1.4.1 Về khái niệm và khung lý thuyết tích hợp

Thiếu định nghĩa chuẩn hóa, thiếu khung lý thuyết thống nhất.

1.4.2 Về cấu trúc mô hình và cơ chế chuyển hóa

Thiếu mô hình tập trung vào kết quả giáo dục; thiếu mô hình thực nghiệm phân tích mối quan hệ nhân quả toàn diện từ ETE đến LE; chưa xem xét vai trò của các đặc điểm tâm lý giáo dục cá nhân.

1.4.3 Về bối cảnh trải nghiệm và đối tượng nghiên cứu

Sự thiếu vắng bối cảnh chuyên biệt; Sự thiếu vắng một mô hình toàn diện để kiểm định cơ chế nhân quả giữa ETE và LE.

Tiểu kết Chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU VỀ TRẢI NGHIỆM DU LỊCH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

2.1. Các khái niệm nền tảng

2.1.1 Trải nghiệm và Trải nghiệm du lịch

Trải nghiệm là tổng hợp tất cả những gì mà cá nhân cảm nhận được trong quá trình tương tác với một sản phẩm, dịch vụ hoặc một bối cảnh cụ thể. Các yếu tố cấu thành trải nghiệm bao gồm cảm nhận, niềm vui, trí tưởng tượng và sự sáng tạo

Trải nghiệm du lịch là tổng thể những gì mà khách du lịch cảm nhận, hành động và tương tác trong suốt hành trình, bao gồm cả các yếu tố hữu hình và vô hình của điểm đến. Trải nghiệm này mang tính cá nhân cao, phản ánh sự tương tác đa chiều ở các cấp độ lý trí, cảm xúc và thể chất (Ryan, 2000) và được lưu giữ như một ký ức đáng giá (Zatori, 2013).

2.1.2 Du lịch học tập và Học tập trải nghiệm

Du lịch học tập là loại hình du lịch mà khách du lịch đi đến một địa điểm với động cơ chủ yếu là nhằm có được các trải nghiệm liên quan đến việc học hỏi, khám phá và phát triển bản thân.

Học tập trải nghiệm là một quá trình trong đó tri thức được tạo ra thông qua chuyển hóa kinh nghiệm (Kolb, 1984).

2.1.3 Sinh viên

Sinh viên Việt Nam “là những người Việt Nam đang theo học

các chương trình đào tạo đại học hoặc cao đẳng tại Việt Nam”.

2.2. Đề xuất Khung khái niệm và Cấu trúc lý thuyết về Trải nghiệm du lịch học tập (ETE)

2.2.1 Cấu trúc lý thuyết của Trải nghiệm du lịch học tập (ETE)

Luận án đề xuất ETE là một hình thái tích hợp của ba yếu tố cốt lõi: Học tập, Du lịch và Trải nghiệm.

2.2.2 Các đặc trưng cốt lõi của Trải nghiệm du lịch học tập (ETE)

Các đặc trưng cốt lõi bao gồm: học tập là yếu tố chủ đạo; tính thực tiễn cao; hướng đến sự học tập chuyên sâu; khả năng chuyển hóa nhận thức.

2.2.3 Khái niệm Trải nghiệm du lịch học tập (ETE)

“ETE là tập hợp các hoạt động du lịch có chủ đích giáo dục, sử dụng bối cảnh du lịch làm phương tiện, nhằm khuyến khích sự tham gia chủ động và cảm nhận cá nhân của người học để đạt được mục tiêu tích lũy kiến thức và tạo ra sự chuyển hóa nhận thức sâu sắc.”

2.3. Các lý thuyết nền tảng và Cơ chế tác động trong mô hình

2.3.1 Lý thuyết Kinh tế Trải nghiệm và Mô hình 4Es trong bối cảnh Trải nghiệm du lịch

Đây được xem là nền tảng cốt lõi để xác định và đo lường các biến độc lập của luận án, tái định vị thành tố Giáo dục, mở rộng kết quả đầu ra (Hiệu quả học tập).

2.3.2 Lý thuyết học tập trải nghiệm - cơ chế chuyển hóa trải nghiệm du lịch thành tri thức và hiệu quả học tập

Diễn giải quá trình nhận thức, củng cố bằng lập luận về bối cảnh tương tác thực địa của Lý thuyết học tập thực tế. Sự tích hợp này lý giải tính logic của mô hình nghiên cứu.

2.3.3 Lý thuyết về Tính tự chủ học tập (SRL) - sự tích hợp giữa Quyền tự quyết (SDT) và Học tập tự định hướng (SDL)

SRL là biểu hiện hành vi cụ thể của động lực nội tại trong khuôn khổ Lý thuyết về quyền tự quyết (Ryan và Deci, 2000a) và tính tự quản lý, tự giám sát và động lực học tập của Lý thuyết học tập tự định hướng (Garrison, 1997). Mối quan hệ giữa SRL và 4Es được hỗ trợ bởi cơ chế tương tác: Thuyết Tải nhận thức (Sweller, 1988): giải thích vai trò của SRL như “Bộ lọc thông tin” giúp tối ưu hóa trải nghiệm Giáo dục (EDU) và Thẩm mỹ (EST). Lý thuyết Dòng chảy (Csikszentmihalyi, 1990): luận giải cơ chế SRL trong việc hiệu chỉnh mục tiêu trải nghiệm Giải trí (ENT) và Thoát ly (ESC), duy trì trạng thái chủ động trong học

tập. Chu trình Kolb (1984): xác lập SRL là biến số điều tiết quá trình “Quan sát phản hồi” - mất xích quan trọng chuyển hóa SAT sang LE.

2.3.4 Các lý thuyết giáo dục hỗ trợ

Các Lý thuyết Học tập suốt đời và Chủ nghĩa kiến tạo xã hội lý giải LE được xác định là kết quả đầu ra cuối cùng, đo lường sự thay đổi nhận thức, phát triển năng lực và kỹ năng mềm của sinh viên.

2.4. Đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh thực tiễn

2.4.1 Đặc điểm chung của sinh viên Việt Nam hiện đại (Gen Z) trong kỷ nguyên số

2.4.1.1 Đặc điểm chung của sinh viên hiện đại

Sinh viên Việt Nam mang những đặc điểm chung của sinh viên hiện đại về hành vi và tư duy; về tính cách và động lực học tập.

2.4.1.2 Một số đặc điểm nổi bật của nhóm sinh viên tham gia trải nghiệm du lịch học tập

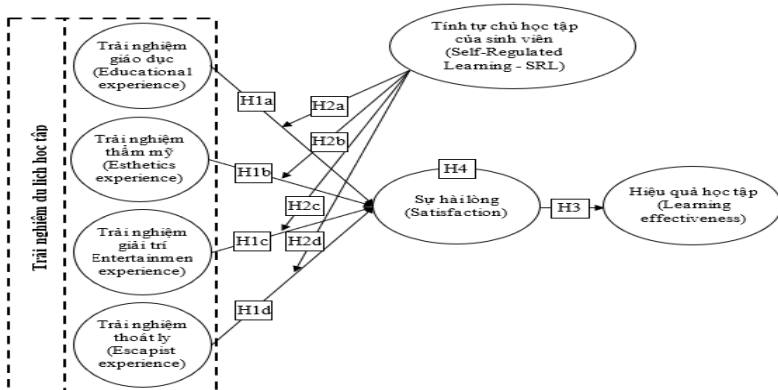
Năng động và thích ứng, Tính tự chủ học tập, Tinh thần quốc tế hóa và tư duy công dân toàn cầu, Chú trọng phát triển kỹ năng mềm, Nhạy bén với các vấn đề xã hội.

2.4.2 Vai trò của Tính tự chủ học tập đối với sinh viên Việt Nam trong môi trường du lịch

Tính tự chủ học tập là cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thành tri thức, là điều kiện cần của du lịch học tập.

2.5. Khung nghiên cứu và Giả thuyết nghiên cứu

2.5.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 2.12. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả

2.5.2 Các giả thuyết nghiên cứu

H1: ETE có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1a: EDU trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1b: EST trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1c: ENT trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1d: ESC trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H2: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực

H2a: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm giáo dục trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2b: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm thẩm mỹ trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2c: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm giải trí trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2d: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm thoát ly trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H3: SAT trong trải nghiệm du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả học tập của sinh viên.

H4: SAT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các trải nghiệm du lịch học tập và hiệu quả học tập của sinh viên.

H5: Tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong cảm nhận của sinh viên về ETE (4Es) và LE giữa các nhóm sinh viên dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh học tập.

Tiểu kết Chương 2

Chương 3. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu

3.1.1 Xu hướng toàn cầu hóa và sự chuyển dịch không gian học thuật

Trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa, giáo dục đại học thế giới đang trải qua sự tái cấu trúc, dịch chuyển từ mô hình truyền thụ tri thức

tĩnh tại sang phát triển năng lực động. ETE không còn là hoạt động ngoại khóa mang tính hỗ trợ mà đã trở thành một phương pháp giáo dục trải nghiệm có chủ đích.

3.1.2 Nhu cầu tích hợp giữa học tập và giải trí của thế hệ sinh viên Gen Z Việt Nam

Trong những năm gần đây, thế hệ sinh viên Việt Nam, đặc biệt là Gen Z được ghi nhận là lực lượng khách du lịch học thuật năng động, sáng tạo và có xu hướng chủ động tìm kiếm tri thức ngoài khuôn khổ giảng đường truyền thống. Họ đang hình thành một phong cách tiêu dùng du lịch mới: Du lịch có mục đích.

3.1.3. Tiềm năng và thực trạng cung ứng ETE tại Việt Nam

Việt Nam có tài nguyên di sản và hệ sinh thái phong phú là nền tảng thuận lợi cho các hoạt động ngoại khóa, thực tế chuyên ngành và trao đổi quốc tế. Thực tế, các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, thực tế chuyên ngành và chương trình trao đổi quốc tế đang phát triển mạnh, Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh du lịch thường quá chú trọng dịch vụ thuần túy khiến tính giáo dục bị mờ nhạt, trong khi chương trình của nhà trường lại nặng lý thuyết, thiếu tính thẩm mỹ và giải trí.

3.2. Thiết kế và quy trình nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp luận nghiên cứu hỗn hợp

Luận án sử dụng phương pháp luận nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng.

3.2.2 Quy trình nghiên cứu

(1) Xây dựng cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; (2) Nghiên cứu thực nghiệm (kiểm định mô hình); (3) Diễn giải, bàn luận và đề xuất hàm ý quản trị và hàm ý chính sách.

3.3. Các phương pháp nghiên cứu

3.3.1 Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu được thu thập có hệ thống từ các nguồn học thuật quốc tế và trong nước, sau đó được lọc và đánh giá. Quá trình này giúp xác định được khoảng trống nghiên cứu, hình thành cơ sở lý thuyết, đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu cùng các giả thuyết chi tiết.

3.3.2 Phương pháp trắc lượng thư mục

Được sử dụng để hệ thống hóa tri thức. Trong luận án, nó giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về bức tranh nghiên cứu TE.

3.3.3 Phương pháp phân tích nội dung

Phân tích chuyên sâu các tài liệu học thuật đã chọn lọc nhằm làm rõ các khái niệm, mô hình lý thuyết và thang đo liên quan đến chủ đề.

3.3.4 Phương pháp phỏng vấn sâu

Được thực hiện để khám phá hiện tượng từ góc nhìn của sinh viên. Kết quả từ 09 cuộc phỏng vấn sâu đã mang lại những giá trị định lượng cụ thể cho luận án.

3.3.5 Phương pháp chuyên gia

Luận án tham vấn ý kiến từ 07 chuyên gia, bao gồm 06 Tiến sĩ và 01 Thạc sĩ (đại diện cho Giáo dục và Doanh nghiệp du lịch).

3.3.6 Phương pháp quan sát tham dự

Triển khai liên tục từ 2023 đến 2025, với tổng cộng 39 chuyến đi thực địa (kéo dài từ 2 - 9 ngày/chuyến).

3.3.7 Phương pháp thảo luận nhóm tập trung

Nghiên cứu thực hiện 25 phiên thảo luận nhóm trong giai đoạn 2023 - 2025. Mỗi nhóm 06 - 10 sinh viên, được lựa chọn có chủ đích.

3.3.8 Phương pháp điều tra bản hỏi (Questionnaire)

Bản hỏi được thiết kế dựa trên các lý thuyết nền tảng và kế thừa các thang đo quốc tế đã được kiểm chứng. Cấu trúc bản hỏi (30 câu hỏi chính). Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành vào tháng 5/2025: khảo sát $n = 199$ sinh viên để kiểm định thang đo. Độ tin cậy (Cronbach's Alpha): Tất cả các nhân tố đều đạt > 0.7 . Riêng biến SAT2 bị loại do tương quan biến - tổng < 0.3 . Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Chỉ số KMO = 0.811 (Rất tốt). Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Tổng phương sai trích đạt 73.361 tại mức Eigenvalues = 1.2445 > 1 .

Luận án sử dụng 3 phương pháp tham chiếu để xác định cỡ mẫu tối ưu: Công thức Yamane (1973); Quy tắc Rules of Thumb và Công thức Green (1991). Để tăng tính đại diện và phòng ngừa rủi ro, nghiên cứu đã thu thập khoảng gần 700 bản hỏi, dự kiến thu về 600 - 650 mẫu hợp lệ để đảm bảo tính đại diện và dự phòng sai số.

Số liệu được xử lý thông qua phần mềm Excel, SPSS 24 và AMOS 24 để thực hiện: thống kê mô tả, kiểm định thang đo, mô hình phương trình cấu trúc SEM.

Tiểu kết Chương 3

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính về thực trạng và cấu trúc trải nghiệm du lịch học tập tại Việt Nam

4.1.1 Kiểm chứng tính tương thích của khung khái niệm Trải nghiệm du lịch học tập (ETE) trong bối cảnh thực tiễn

Nghiên cứu định tính được triển khai bằng phương pháp đối chiếu đa nguồn, qua đó khẳng định sự đồng thuận về cấu trúc tích hợp (Trải

nghiệm -Du lịch - Học tập), nhận diện các đặc trưng của ETE qua góc nhìn chuyên gia và sinh viên. Từ đó tiến hành thảo luận về khái niệm thao tác và đi đến xác lập khái niệm ETE “*ETE là tập hợp các hoạt động du lịch có chủ đích giáo dục, sử dụng bối cảnh du lịch làm phương tiện, nhằm khuyến khích sự tham gia chủ động và cảm nhận cá nhân của người học để đạt được mục tiêu tích lũy kiến thức và tạo ra sự chuyển hóa nhận thức sâu sắc.*”

4.1.2 Phân tích các đặc điểm thực chứng của trải nghiệm du lịch học tập

Nghiên cứu dùng dữ liệu thực địa và phỏng vấn để minh chứng cho các đặc điểm lý thuyết của ETE: trọng tâm vào giáo dục và phát triển cá nhân, tập trung vào học tập thực hành và trải nghiệm, tính linh hoạt và đa dạng, khuyến khích học tập suốt đời: hành trình phát triển liên tục.

4.1.3 Vai trò của trải nghiệm du lịch học tập đối với các bên liên quan

Đối với sinh viên: ETE là một công cụ phát triển cá nhân, một phương tiện học tập hiệu quả, một hành trình biến đổi và là xúc tác mạnh mẽ giúp sinh viên chuyển đổi nhận thức cốt lõi.

Đối với cơ sở giáo dục: ETE là một phương pháp giáo dục hiệu quả, mang lại hiệu quả vượt trội so với học tập khép kín.

Đối với doanh nghiệp và cộng đồng: ETE là một chiến lược phát triển sản phẩm có trách nhiệm, là xu hướng tất yếu của thị trường du lịch tri thức và kinh tế trải nghiệm.

4.1.4 Thực trạng hoạt động trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam hiện nay: Góc nhìn từ dữ liệu thực chứng và khảo sát thực địa

ETE có các hình thức tổ chức chủ đạo: chính quy, ngoại khóa, hình thức tự tổ chức

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam

4.2.1 Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua khảo sát bản hỏi từ tháng 5/2025 đến tháng 6/2025.

4.2.2 Đánh giá chất lượng thang đo và mô hình đo lường

Mô hình nghiên cứu bao gồm 7 biến chính: 4 biến độc lập (EDU, EST, ENT, ESC), 1 biến phụ thuộc (LE), 1 biến trung gian (SAT) và 1 biến điều tiết (SDL). Tổng cộng có 30 biến quan sát được sử dụng để đo lường các mối quan hệ giả định. Chất lượng thang đo và mô hình được đánh giá qua ba bước:

4.2.2.1 Đánh giá độ tin cậy sơ bộ (Cronbach's Alpha)

Toàn bộ các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy theo tiêu chuẩn khoa học ($\alpha > 0.7$).

4.2.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA đảm bảo các biến quan sát hội tụ vào đúng các nhân tố lý thuyết của chúng, với hệ số KMO = 0.932 và phương sai trích 69.598%, phù hợp để phân tích tiếp theo.

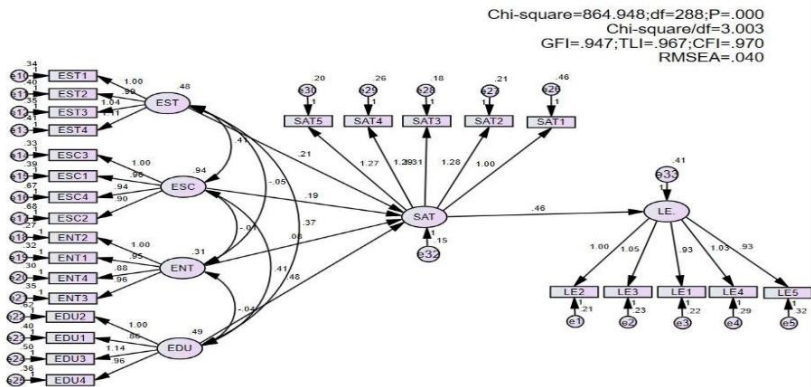
4.2.2.3 Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình đo lường đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu quan sát. Các chỉ số được đánh giá như sau: Chi-square/df = 2.529 (< 3), p-value = 0.000 < 0.05, GFI = 0.949, TLI = 0.973, CFI = 0.976 (đều > 0.95), và RMSEA = 0.035 (< 0.05).

4.2.3 Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

4.2.3.1 Đánh giá độ phù hợp của mô hình SEM

Mô hình cấu trúc (SEM) được đánh giá là phù hợp rất tốt với dữ liệu thực tế. Các chỉ số như Chi-square/df = 3.003, CFI = 0.970, TLI = 0.967 và RMSEA = 0.040 đều nằm trong ngưỡng lý tưởng, xác nhận mô hình có thể giải thích tốt mối quan hệ giữa các biến.



Hình 4.2. Mô hình cấu trúc SEM

Nguồn: Tác giả.

4.2.3.2 Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết H1a: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,477$; S.E. = 0,045; C.R. = 10,622; $p < .001$). Kết quả này cho thấy EDU là yếu tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến SAT của sinh viên.

Giả thuyết H1b: hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,206$; S.E. =

0,040; C.R. = 5,193; $p < .001$)

Giả thuyết H1c: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,081$; S.E. = 0,027; C.R. = 3,017; $p = .003$)

Giả thuyết H1d: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,189$; S.E. = 0,021; C.R. = 8,933; $p < .001$).

Giả thuyết H3: được chấp nhận với ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0.001$), hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,462$.

4.2.3.3 Kiểm định vai trò điều tiết của biến tự chủ học tập (SRL)

Trải nghiệm giáo dục (EDU): Hệ số tương tác giữa EDU và SRL là -0,0249 với $p = 0,1618$ ($> 0,05$): Không điều tiết.

Trải nghiệm thẩm mỹ (EST): Hệ số tương tác là -0,0547 với $p = 0,0011$ ($< 0,05$): điều tiết tiêu cực.

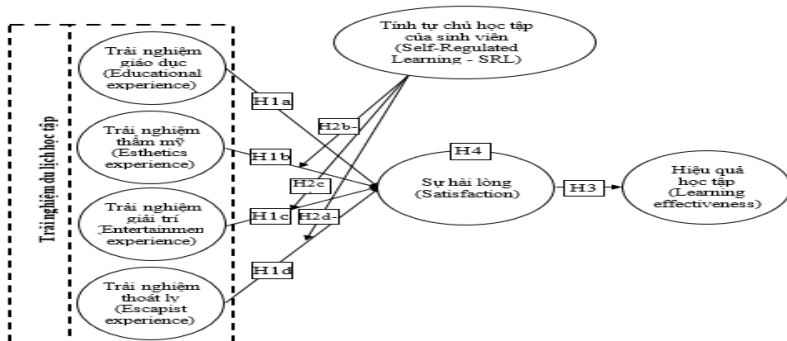
Trải nghiệm giải trí (ENT): Hệ số tương tác là 0,0987 với $p = 0,0051$ ($< 0,05$): điều tiết tích cực.

Trải nghiệm thoát ly (ESC): Hệ số tương tác là -0,0868 với $p = 0,0000$: điều tiết tiêu cực.

4.2.3.4 Kiểm định vai trò trung gian

Nhóm 1: Trung gian toàn phần: các nhân tố này không tác động trực tiếp đến hiệu quả học tập mà phải thông qua sự hài lòng: EDU: $p = 0,168$; ENT: $p = 0,345$; ESC: $p = 0,502$.

Nhóm 2: Trung gian một phần (EST): có tác động kép: Tác động trực tiếp: ($\beta = 0,130$; $p = 0,024$). Tác động gián tiếp (qua SAT): ($\approx 0,094$; $p = 0,001$).



Hình 4.3. Mô hình nghiên cứu sau kiểm định

Nguồn: Tác giả.

4.2.3.5 Kết quả phân tích đa nhóm

Giới tính: ($p < 0,01$): Có sự khác biệt.

Năm học: ($p < 0,05$): Có sự khác biệt.

Số lần trải nghiệm: ($p < 0,05$): Có sự khác biệt.

Hình thức tổ chức: ($p < 0,05$): Có sự khác biệt.

Khối ngành và Địa phương: Nghiên cứu chưa tìm thấy sự khác biệt.

Tiểu kết Chương 4

Chương 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1 Bản chất của trải nghiệm du lịch học tập

ETE là các hoạt động du lịch có chủ đích giáo dục, là sự tích hợp của ba yếu tố cốt lõi: trải nghiệm (nền tảng), du lịch (phương tiện) và học tập (mục tiêu).

5.1.2 Thảo luận về thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu đã chuẩn hóa bộ thang đo chuyên biệt nhằm định lượng hóa ETE của sinh viên Việt Nam.

Điểm mới của quy trình chuẩn hóa là việc bản địa hóa ngôn ngữ và du lịch hóa bối cảnh.

5.1.3 Thảo luận kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

5.1.3.1 Tính tương thích của mô hình và những đóng góp mới vào lý luận quản trị du lịch

Phân tích SEM trên phần mềm AMOS khẳng định mô hình có độ tương thích cao với dữ liệu thực tế tại các điểm đến.

5.1.3.2 Tác động của các thành phần ETE đến Sự hài lòng

Nghiên cứu khẳng định tính thích ứng của mô hình 4Es (Pine và Gilmore, 1999) trong bối cảnh du lịch học tập. Nó minh chứng rằng trải nghiệm sinh viên là một tổng hòa của nhận thức (Giáo dục), cảm xúc (Thâm mỹ, Giải trí) và hành vi (Thoát ly). Tác động mạnh mẽ của yếu tố Giáo dục củng cố lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984).

Kết quả này mang lại những gợi ý quan trọng cho các nhà tổ chức chương trình du lịch học tập và các doanh nghiệp du lịch.

5.1.3.3 Vai trò điều tiết của tính tự chủ học tập

SRL không điều tiết EDU->SAT vì chất lượng chương trình là yếu tố “bình đẳng hóa” sự hài lòng.

SRL điều tiết tiêu cực Thảm mỹ/Thoát ly vì sinh viên tự chủ cao thường “lý tính hóa” trải nghiệm, coi trọng tri thức hơn hưởng thụ.

SRL điều tiết tích cực Giải trí vì sinh viên tự chủ biết cách biến hoạt động vui chơi thành cơ hội rèn luyện kỹ năng.

SRL đóng vai trò là “bộ lọc chiến lược” điều hướng cảm xúc, đảm bảo du lịch học tập không bị nhầm lẫn với du lịch thuần túy.

5.1.3.4 Tác động của Sự hài lòng đến Hiệu quả học tập: từ thỏa mãn dịch vụ du lịch đến chuyển hóa nhận thức

Sự SAT có tác động tích cực và mạnh mẽ đến LE. Sự tác động này được luận giải chi tiết qua hai cơ chế: Cơ chế tâm lý cảm xúc và Vai trò cầu nối trung gian của sự hài lòng trong không gian du lịch.

5.1.3.5 Vai trò trung gian của Sự hài lòng trong việc chuyển hóa giá trị trải nghiệm

Trung gian một phần: đối với các EDU, ENT và ESC và trung gian một phần đối với EST. Phát hiện này củng cố lý thuyết 4Es, cho thấy sự hài lòng là cơ chế truyền dẫn cốt lõi, biến trải nghiệm thành kiến thức và hiệu quả học tập bền vững.

5.1.3.6 Thảo luận về sự phân hóa trong trải nghiệm du lịch học tập và sự hài lòng theo đặc điểm định danh

Giới tính: Nam giới có mức độ hài lòng cao hơn nữ giới ở mọi khía cạnh. Nguyên nhân do nam giới có ngưỡng nhạy cảm thấp, dễ thích nghi với điều kiện thực địa; trong khi nữ giới quan tâm nhiều hơn đến hậu cần, tiện nghi và an toàn.

Năm học: mức độ hài lòng tăng dần theo lộ trình đào tạo (thấp nhất ở năm nhất, cao nhất ở năm 2, năm 3. Sinh viên khóa trên thấu hiểu giá trị thực tế tốt hơn, trong khi sinh viên năm đầu còn ngỡ ngàng.

Khối ngành: không có sự khác biệt ý nghĩa. Điều này cho thấy du lịch học tập mang lại giá trị chung về thay đổi môi trường và tính thực tiễn, đáp ứng kỳ vọng của sinh viên đa ngành.

Hình thức tổ chức: Hải lòng cao nhất ở nhóm du học ngắn hạn/đoàn trường; thấp nhất ở nhóm tự túc. Sự chuyên nghiệp trong hậu cần và định hướng học thuật rõ ràng là yếu tố then chốt giúp tối ưu trải nghiệm.

Địa phương đào tạo: Sinh viên tỉnh lẻ có mức hải lòng cao hơn sinh viên tại đô thị lớn. Sinh viên đô thị lớn dễ bị “bão hòa” trải nghiệm và có kỳ vọng khắt khe hơn.

Số lần trải nghiệm: Sự hải lòng tỉ lệ thuận với số lần tham gia, đặc biệt bứt phá sau lần thứ 3. Kinh nghiệm giúp sinh viên làm chủ kỹ năng quản lý thời gian và tương tác môi trường tốt hơn.

5.2. Hàm ý quản trị - chính sách

5.2.1 Cơ sở thực chứng và nền tảng lý luận cho các đề xuất quản trị, chính sách

5.2.1.1 Hệ thống hóa kết quả nghiên cứu từ thực chứng

Cơ chế hình thành sự hải lòng từ hệ sinh thái trải nghiệm

Vai trò điều tiết của Tính tự chủ học tập - cá nhân hóa lộ trình

Sự phân hóa theo định danh - phân khúc khách hàng mục tiêu

5.2.1.2 Đối chiếu với trụ cột giáo dục của UNESCO và chiến

lược giáo dục Việt Nam

Học để biết: sự chuyên hóa đi đến thành không gian tri thức

Học để làm: thực hành nghề nghiệp trong bối cảnh du lịch

Học để chung sống: giao thoa văn hóa và kết nối cộng đồng

Học để khẳng định bản thân: kiến tạo bản sắc qua những cung đường.

5.2.1.3 Phân tích SWOT trong hoạt động ETE của sinh viên

5.2.2 Hàm ý quản trị

5.2.2.1 Quản trị thiết kế sản phẩm: Tối ưu hóa mô hình Kinh tế trải nghiệm (4Es) và vai trò của Tính tự chủ học tập (SRL)

(1) Định vị Trải nghiệm Giáo dục là giá trị cốt lõi, (2) Cá nhân hóa Trải nghiệm Thẩm mỹ và Trải nghiệm Thoát ly, (3) Khai thác Trải

nghiệm Giải trí như công cụ điều tiết.

5.2.2.2 Quản trị vận hành thực địa và liên kết các bên liên quan

(1) Nâng cao năng lực hướng dẫn viên giáo dục, (2) Quản trị rủi ro và sự khác biệt địa phương, (3) Vận hành mô hình liên kết Nhà Trường - Doanh nghiệp - Điểm đến.

5.2.3 Hàm ý chính sách

5.2.3.1 Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước về Du lịch và Giáo dục

(1) Chính thức hóa ETE trong danh mục sản phẩm du lịch quốc gia và xây dựng tiêu chuẩn Điểm đến học tập, (2) Đẩy mạnh cơ chế kích cầu thông qua hỗ trợ tài chính và ưu đãi du lịch, (3) Số hóa hạ tầng tri thức thông qua Bản đồ số ETE.

5.2.3.2 Đối với các cơ sở giáo dục đại học

(1) Tích hợp thực địa trải nghiệm vào hệ thống tín chỉ và chuẩn đầu ra chuyên môn, (2) Cách mạng hóa phương pháp đánh giá dựa trên Sản phẩm du lịch, (3) Chiến lược phân tầng trải nghiệm theo lộ trình phát triển của người học, (4) Chiến lược phân tầng trải nghiệm theo lộ trình phát triển của người học.

Tiểu kết Chương 5

KẾT LUẬN

Luận án đã góp phần làm sáng tỏ cơ chế tác động của trải nghiệm du lịch học tập đến hiệu quả học tập của sinh viên, đồng thời đưa ra những hàm ý thực tiễn có giá trị tham khảo cho các bên liên quan trong bối cảnh du lịch và giáo dục hiện đại.

1. Khẳng định kết quả nghiên cứu và đóng góp của luận án

Nghiên cứu đã thực chứng hóa mô hình lý thuyết đề xuất, mang lại những đóng góp nhất định trên cả phương diện lý luận và thực tiễn:

Về mặt lý luận (Mô hình hóa): Luận án đã thành công trong việc tích hợp lý thuyết liên ngành: không chỉ dừng lại ở các lý thuyết du lịch thuần túy mà đã kết hợp Lý thuyết Kinh tế Trải nghiệm - 4Es với các học thuyết Giáo dục như: Học tập trải nghiệm, Học tập thực tế, Tính tự chủ học tập (SRL) và Lý thuyết Tự quyết (SDT). Việc đặt trải nghiệm du lịch vào hệ quy chiếu của giáo dục học giúp xác lập vị thế của sinh viên là “chủ thể đồng tạo lập” giá trị, thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng dịch vụ đơn thuần. Việc xây dựng mô hình cấu trúc (SEM) để đo lường tác động của Trải nghiệm du lịch học tập (ETE) đến Hiệu quả học tập (LE) thông qua vai trò trung gian của Sự hài lòng (SAT) là một hướng tiếp cận logic. Điểm nhấn của mô hình là việc giải mã thành công vai trò trung gian của Sự hài lòng, minh chứng rằng giá trị giáo dục tại thực địa chỉ thực sự được chuyển hóa khi người học đạt được sự thỏa mãn về cảm xúc và thẩm mỹ.

Về phương diện xác lập khái niệm: Luận án đã bước đầu đề xuất một khái niệm chuyên biệt về “Trải nghiệm du lịch học tập” (Educational Tourism Experience - ETE). Dù còn những dư địa để tiếp tục tranh luận, nhưng về cơ bản đây là một khái niệm có tính hệ thống, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận chuyên ngành Du lịch. Nghiên cứu đã xây dựng thành công khung lý thuyết tích hợp giữa Du lịch học và Giáo dục học, xác lập vị thế của sinh viên là “khách du lịch học tập chủ động” - đối tượng trung tâm có sự giao thoa mật thiết giữa

nhu cầu hưởng thụ dịch vụ du lịch và nhu cầu chiếm lĩnh tri thức.

Phát hiện mới về vai trò điều tiết của Tính tự chủ học tập (SRL): Một đóng góp học thuật quan trọng của luận án là việc làm rõ cơ chế điều tiết đa chiều của biến Tính tự chủ học tập (SRL) trong mô hình trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực chứng cho thấy SRL đóng vai trò là “bộ lọc”, điều tiết mạnh mẽ mối quan hệ giữa các yếu tố cảm nhận (Thẩm mỹ, Giải trí) với Sự hài lòng. Đặc biệt, luận án đã chỉ ra tính đặc thù trong cơ chế này đối với yếu tố Giáo dục (giá trị cốt lõi), từ đó gợi mở những hiểu biết sâu sắc hơn về đặc điểm tâm lý học hành vi của phân khúc “khách du lịch sinh viên”. Để làm sáng tỏ các phát hiện này, luận án đã củng cố nền tảng lý luận thông qua việc tích hợp các hệ giá trị tâm lý học: Thuyết Tải nhận thức (Sweller, 1988): giải thích vai trò của SRL như “Bộ lọc thông tin” giúp tối ưu hóa trải nghiệm Giáo dục (EDU) và Thẩm mỹ (EST). Lý thuyết Dòng chảy (Csikszentmihalyi, 1990): luận giải cơ chế SRL trong việc hiệu chỉnh mục tiêu trải nghiệm Giải trí (ENT) và Thoát ly (ESC), duy trì trạng thái chủ động trong học tập. Chu trình Kolb (1984): xác lập SRL là biến số điều tiết quá trình “Quan sát phản hồi” - mất xích quan trọng chuyển hóa Sự hài lòng sang Hiệu quả học tập.

Về giá trị thực tiễn và hàm ý quản trị: Luận án cung cấp cơ sở khoa học để các đơn vị du lịch và cơ sở giáo dục thiết kế dòng sản phẩm cân bằng giữa hàm lượng tri thức và tính hấp dẫn. Nghiên cứu đề xuất mô hình phân tầng trải nghiệm theo lộ trình phát triển của người học: kích hoạt các thành tố cảm xúc (Thẩm mỹ, Giải trí) thông qua các “nhiệm vụ tri thức” ở giai đoạn đầu đại học; đẩy mạnh các thành tố chuyên sâu (Giáo dục, Thoát ly) bằng kỹ thuật “nhập vai chuyên môn” ở giai đoạn chuyên ngành. Việc chuyển đổi từ thẩm mỹ thụ động sang tương tác và từ du khách thuần túy sang chuyên gia thực nghiệp là căn cứ then chốt để cá nhân hóa giáo dục thực nghiệp, chuyển hóa các chuyến tham quan thành mô hình học tập thực thụ.

Về mô hình liên kết và nguồn lực: Luận án làm rõ vai trò của các chủ thể thông qua mô hình liên kết “3 nhà” (Nhà trường - Doanh nghiệp - Điểm đến). Trong đó, cộng đồng địa phương đóng vai trò cung ứng “nguyên liệu thực chứng”, nhà trường tích hợp hành trình vào hệ thống tín chỉ với các “sản phẩm thực chứng” (Video, đề án, dự án) và doanh nghiệp đóng vai trò điều phối chuyên nghiệp. Các sáng kiến như xây dựng “Bản đồ số trải nghiệm”, ban hành “Khung năng lực hướng dẫn viên du lịch học tập” và đề xuất “Gói tín dụng học tập thực địa” là những giải pháp tốt, có tính khả thi nhằm giải quyết bài toán nguồn lực và tính bền vững cho loại hình du lịch này.

Về công cụ đo lường và quản lý: Luận án đã xây dựng thành công bộ thang đo chuyên biệt phù hợp với bối cảnh văn hóa và giáo dục Việt Nam. Đây là công cụ hữu ích để các doanh nghiệp du lịch và nhà trường đánh giá định kỳ chất lượng chương trình trải nghiệm du lịch học tập, từ đó tinh chỉnh các biến số cấu thành trải nghiệm nhằm tối ưu hóa sự hài lòng.

2. Hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Với thái độ cầu thị và nghiêm túc khoa học, tác giả nhận diện một số hạn chế khách quan để mở ra các hướng khai phá tiếp theo:

2.1. Hạn chế của nghiên cứu

Về tính tổng quát hóa: Nghiên cứu hiện tại tập trung chủ yếu vào đối tượng sinh viên Việt Nam tại các cơ sở đào tạo trong nước. Do đặc thù về văn hóa học tập và nền tảng giáo dục Á Đông có những nét riêng biệt, kết quả nghiên cứu có thể chưa phản ánh trọn vẹn hành vi của nhóm sinh viên quốc tế hoặc các nhóm du khách có mục đích học thuật tương đồng (như chuyên gia nghiên cứu thực địa chuyên sâu). Điều này làm hạn chế khả năng phổ quát hóa mô hình trong các bối cảnh giao thoa văn hóa phức tạp hơn.

Về độ phủ của khung lý thuyết: Dù đã vận dụng mô hình 4Es một cách công phu, nhưng các yếu tố thời đại như: sự đồng tạo lập giá

trị giữa khách du lịch và cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và tác động của chuyển đổi số trong việc làm giàu trải nghiệm tại thực địa vẫn cần được tích hợp và kiểm chứng sâu hơn trong tương lai.

Về các nhân tố cá nhân: Nghiên cứu mới chỉ xem xét SRL như biến điều tiết duy nhất. Trong thực tế, sự tiếp nhận của người học còn chịu chi phối bởi phong cách học tập, trí tuệ cảm xúc (EQ) và khả năng thích ứng môi trường mà phạm vi luận án chưa bao hàm hết.

Về tính khách quan của chỉ báo: Hiệu quả học tập trong luận án hiện được đo lường dựa trên cảm nhận chủ quan của sinh viên. Mặc dù đây là chỉ báo quan trọng trong tâm lý học du lịch, nhưng nó chưa phản ánh hết được những chuyển biến thực chất về năng lực nghề nghiệp và kỹ năng thực hành kỹ thuật trong dài hạn - vốn là những giá trị gia tăng cốt lõi mà ngành du lịch kỳ vọng mang lại cho người học sau khi kết thúc hành trình.

2.2. Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Trên cơ sở những kết quả đạt được và các hạn chế còn tồn tại, các nghiên cứu tiếp theo có thể được định hướng theo các hướng chủ yếu sau nhằm tiếp tục hoàn thiện và phát triển lý thuyết cũng như ứng dụng thực tiễn của trải nghiệm du lịch học tập.

Thứ nhất, mở rộng biên độ khảo sát và thực hiện nghiên cứu so sánh liên văn hóa: Để khắc phục hạn chế về tính tổng quát hóa, các nghiên cứu tương lai cần mở rộng phạm vi đối tượng sang sinh viên quốc tế hoặc thực hiện các phân tích so sánh giữa khách du lịch sinh viên Việt Nam và sinh viên các khu vực khác. Điều này giúp kiểm chứng tính bền vững của mô hình 4Es và sự biến thiên của các biến số trong những bối cảnh văn hóa, hệ thống giáo dục khác nhau, từ đó xây dựng được một khung lý thuyết có tính phổ quát toàn cầu.

Thứ hai, làm giàu khung lý thuyết bằng các nhân tố trải nghiệm hiện đại: Trong bối cảnh du lịch và giáo dục đang chịu tác động mạnh mẽ của công nghệ và xu hướng phát triển bền vững, cần bổ sung các biến số mới như: trải nghiệm số hóa, đồng tạo lập giá trị,

trách nhiệm xã hội và tính bền vững tại điểm đến. Việc khám phá cách thức công nghệ và sự tương tác cộng đồng làm thay đổi bản chất của trải nghiệm du lịch học tập tại thực địa sẽ giúp ngành du lịch kiến tạo được những sản phẩm học tập thông minh và bền vững hơn.

Thứ ba, khai thác đa chiều hệ thống nhân tố điều tiết cá nhân:

Thay vì chỉ tập trung vào Tính tự chủ học tập (SRL), các nghiên cứu tiếp theo cần đào sâu vào các đặc điểm tâm lý và hành vi khác như: phong cách học tập, trí tuệ cảm xúc (EQ), động cơ học tập, khả năng thích ứng văn hóa và năng lực số. Việc hiểu rõ cách các biến số này điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm và sự hài lòng sẽ cho phép các nhà quản trị cá nhân hóa sản phẩm trải nghiệm du lịch học tập ở mức độ tinh vi hơn, đáp ứng chính xác nhu cầu của từng phân khúc khách du lịch.

Thứ tư, thực hiện nghiên cứu so sánh giữa các phân khúc khách du lịch học thuật:

Cần tiến hành các nghiên cứu đối chứng giữa sinh viên với các nhóm khách học thuật khác như chuyên gia, nhà nghiên cứu hoặc khách du lịch chuyên đề. Sự khác biệt về động cơ, kỳ vọng và cách thức tiếp nhận trải nghiệm giữa các nhóm này sẽ cung cấp cơ sở quan trọng cho việc phân khúc thị trường và định vị sản phẩm trải nghiệm du lịch học tập chuyên biệt.

Thứ năm, đánh giá tác động thực chất thông qua phương pháp đo lường khách quan: Mặc dù dữ liệu tự báo cáo trong nghiên cứu này đã đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ qua các kiểm định thống kê, nhưng việc hướng tới các phép đo khách quan trong tương lai sẽ giúp chuyển dịch từ việc đo lường cảm nhận chủ quan sang đánh giá dựa trên các minh chứng định lượng cụ thể. Các nghiên cứu tương lai nên sử dụng phương pháp đối chiếu dữ liệu thông qua: (1) Điểm số thực tế của các học phần thực địa được tích hợp trong chương trình đào tạo; (2) Bản đánh giá năng lực sinh viên do giảng viên hướng dẫn hoặc chuyên gia tại điểm đến thực hiện theo các tiêu chí chuẩn hóa; (3) Các

bài kiểm tra năng lực trước và sau hành trình. Việc kết hợp giữa cảm nhận cá nhân và các phép đo khách quan này sẽ khắc phục hoàn toàn hạn chế về tính chủ quan của dữ liệu tự báo cáo, khẳng định giá trị thực chất của mô hình đối với sự phát triển năng lực người học.

Thứ sáu, phát triển các nghiên cứu theo hướng dọc và tiếp cận quá trình: Các nghiên cứu dài hạn theo thời gian cần được triển khai nhằm theo dõi sự thay đổi của nhận thức, thái độ và năng lực người học trước, trong và sau trải nghiệm du lịch học tập. Hướng tiếp cận này sẽ giúp làm rõ cơ chế chuyển hóa từ trải nghiệm sang kết quả học tập một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Thứ bảy, tăng cường nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm mô hình trong thực tiễn: Các nghiên cứu tiếp theo cần gắn kết chặt chẽ hơn với thực tiễn thông qua việc thiết kế, triển khai và đánh giá các mô hình trải nghiệm du lịch học tập cụ thể tại các điểm đến. Việc kiểm chứng mô hình trong điều kiện thực tế sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống giải pháp và nâng cao tính khả thi trong quản trị.

Những định hướng nghiên cứu này không chỉ nhằm góp phần hoàn thiện các khoảng trống lý luận mà còn hướng tới việc xây dựng một hệ sinh thái trải nghiệm du lịch học tập chuyên nghiệp, hiện đại, nơi mỗi hành trình dịch chuyển thực sự trở thành một trải nghiệm chuyển hóa năng lực cho người học.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tô Văn Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi, Phạm Thị Minh Chính (2022), “Sự hài lòng của sinh viên tham gia hoạt động du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên* 227 (09), tr. 14-23, NXB Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171 (bản in) / e-ISSN: 2815-5629, DOI: 10.34238/tnu-jst.5378.
2. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Minh Chính, Phạm Thị Chi (2022), “Phát triển du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* 58 (2), tr. 292-304, NXB Đại học Cần Thơ, ISSN: 1859-2333 (bản in) / e-ISSN: 2815-5599, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2022.058.
3. Tô Văn Hạnh, Trần Đức Thanh, Phạm Thị Chi (2025), “Lý thuyết về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý Nhân văn* 1 (46), tr. 50-58, NXB Viện Địa lý nhân văn (trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), ISSN: 2354-0648
4. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi, Trần Đức Thanh (2025), “Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Đà Nẵng tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 230 (08), tr. 232-240, NXB Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171 (bản in) / e-ISSN: 2815-5629, DOI: 10.34238/tnu-jst.12259.
5. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2024), “Experiential learning tourism, cultural experiences of students in Binh Son district, Quang Ngai province”, *Proceedings of the International Scientific Conference: Training and using cultural tourism human resources in the context of international integration*, Ninh Binh City, Ninh Binh Province, tr. 776-796, Hanoi National University Publishing House, Hanoi.
6. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025a), “Bibliometric and content analysis research on tourism experiences”, *The Third International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities (ICISH 2025)* 1, tr. 744-770, Hanoi National University Publishing House, Hanoi.
7. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025b), “Developing Experiential Educational Tourism in the Contemporary Context”, *The 3rd Phenikaa Universitys business and economics conference: Managing operation and supply chain in the new era (PUBEC 2025)*, Hanoi City, tr. 783-800, Phenikaa University Publishing House, Hanoi, ISBN: 978-632-604-760-8.
8. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025), “Sustainable development of student educational tourism experiences: a swot-based analysis”, *International conference Effective tourism development in the context of global integration*, tr. 627-637, Social Sciences Publishing House, Hanoi, ISBN: 978-632-607-407-9, tr.627-637.

